TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 410/2024/DS-PT
Ngày: 19-9-2024
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Thúy

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tho - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024, về việc tranh chấp "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2024/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 227/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2024, thông báo mở lại phiên tòa số 18/2024/TB-TA, ngày 26/8/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị N, sinh năm 1949. Địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Long H, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. (Hợp đồng ủy quyền ngày 13/3/2023) (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Ngô Thị Thu T, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Ngô Văn P, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. (Giấy ủy quyền ngày 20/02/2023) (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1973; (xin vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Long V, sinh năm 1977; (có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Kim P1, sinh năm 1980; (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Nguyễn Long H1, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (xin vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Long H, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. (có mặt)

6. Ông Ngô Văn P, sinh năm 1968; (có mặt)

7. Bà Trần Thị Q (Q1), sinh năm 1965. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

8. Ông Nguyễn Đức T2, sinh năm 1988; Địa chỉ thường trú: Số H, Khu phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nơi ở hiện nay: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Ngô Thị Thu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2023 của nguyên đơn bà Lê Thị N và tại phiên tòa ông Nguyễn Long H, đại diện bà N trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 615, 616 của vợ chồng bà N, ông T3 mua lại của cô chồng. Ngày 27/6/1997, ông Nguyễn Văn T4 được cấp quyền sử dụng đất. Khi nhà nước cấp quyền sử dụng đất có đo đạc thực tế hay không thì bà N không biết.

Ranh giới hai bên có hai trụ đá xanh và bờ tre, ông P là cha của bà T đã phá bờ tre và nhổ bỏ hai trụ đá xanh. Ông P xây hàng lưới B40, trụ bê tông lấn sang đất của bà N khoảng 60m^2. Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà N với ông P, bà T, UBND xã M đã hòa giải nhiều lần, lần gần nhất là ngày 20/02/2023 nhưng không thành.

Bà N và ông T4 chung sống với nhau từ năm 1968. Ông T4, bà N có 5 con chung tên Nguyễn Thị Kim T1, Nguyễn Long V, Nguyễn Thị Kim P1, Nguyễn Long H1, Nguyễn Long H. Ông T4 chết năm 2019. Ông T4 không có con nuôi, không có cha mẹ nuôi. Cha mẹ ông T4 đã chết. Ông T4 chỉ có 1 vợ là bà N. Hiện tại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang giữ ở nhà, không thế chấp, không chuyển nhượng cho cá nhân, tổ chức. Gia đình bà N đang quản lý thửa đất số 615, 616, tờ bản đồ số 24, không cho ai thuê.

Nay, bà N yêu cầu bà Ngô Thị Thu T và chồng bà T là ông T2 trả phần đất tranh chấp diện tích 51,2 m^2 (khu A), thuộc thửa số 616, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An, theo Mảnh trích đo địa chính số 470-2023 do Công ty TNHH Đ, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 10/7/2023, không tranh chấp cây trồng.

Đại diện bị đơn ông Ngô Văn P trình bày: Ngày 27/6/1997, ông P được UBND huyện Đ cấp quyền sử dụng đất thửa 647, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.107 m^2. Nguồn gốc thửa đất là mua lại của bà Nguyễn Thị C theo "tờ bán đất vĩnh diễn". Khi cấp quyền sử dụng đất thì ông P và bà C tự đo vẽ nên không có mảnh trích đo địa chính. Năm 2017, ông P được nhà nước cấp đổi từ thửa 647 thành thửa 274, diện tích 2.066,9 m^2. Tuy nhiên, Cơ quan cấp đổi chưa giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cho ông P, với lí do ông P chưa làm thủ tục sang tên cho ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Duy T5 300m^2 và tặng cho con là Ngô Thị Thu T 500m^2. Năm 2011, ông P chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Duy T5 300m^2 và tặng cho con là Ngô Thị Thu T 500m^2 nên diện tích thửa 647 còn lại 1.307m^2. Phần đất ông P tặng cho bà T có đo đạc thực tế và tiếp giáp với thửa đất 615, 616 của bà N, ông T4.

Ngày xưa ranh giới hai bên có bờ tre làm chuẩn, bờ tre có trước năm 1991, do bà Nguyễn Thị C trồng. Năm 2011, ông P phá bờ tre, cắm khoảng 15 trụ bê tông, có ông T4 chồng bà N chứng kiến. Năm 2020, ông P xây tường rào 5 tấc và lưới B40, có ông H con bà N chứng kiến. Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà N với ông P, bà T, UBND xã M hòa giải hai lần vào ngày 23/10/2019 và ngày 20/02/2023 nhưng không thành.

Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 3114, tờ bản đồ số 24, bà T đang giữ ở nhà, không thế chấp, không chuyển nhượng cho cá nhân, tổ chức. Gia đình bà T đang quản lý, không cho ai thuê. Nay, bà N yêu cầu bà T trả đất thì bà T không đồng ý, không tranh chấp cây trồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T1, bà Nguyễn Thị Kim P1, ông Nguyễn Long V, ông Nguyễn Long H1, ông Nguyễn Long H trình bày: Các ông bà là con ông Nguyễn Văn T4 và bà Lê Thị N. Ông T4 đã chết ngày 24/5/2019. Các ông bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng bà T trả cho gia đình ông bà 51,2m^2, theo Mảnh trích đo địa chính số 470-2023 do Công ty TNHH Đ1 đo vẽ, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 10/7/2023. Do bận công việc không thể đến Tòa án được, bà T1, bà P1, ông V, ông H1 xin vắng mặt, đề nghị Tòa án tống đạt văn bản tố tụng cho ông H, để ông H giao lại cho các ông bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức T2 có đơn xin vắng mặt ngày 15/3/2024 với nội dung: Do bận công việc không thể đến Tòa án được nên xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Q (Quắn) trình bày tại phiên tòa: Bà thống nhất lời trình bày của ông P, không trình bày thêm.

Tại Công văn số 1636/CN.VPĐKĐĐ-HCTH năm 2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Đ có nội dung như sau:

Thửa đất số 615, 616, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã M (cơ sở dữ liệu cũ) do UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T4 ngày 27/6/1997. Thửa đất số 274, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã M (cơ sở dữ liệu mới) do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ngô Văn P ngày 16/8/2017. Thửa đất số 3114, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã M (cơ sở dữ liệu cũ) do UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ngô Thị Thu T ngày 07/10/2011. Hiện các thửa đất trên không có đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 33/2024/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N đối với bị đơn bà Ngô Thị Thu T về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

Buộc vợ chồng bà Ngô Thị Thu T, ông Nguyễn Đức T2 tháo dỡ hàng rào lưới B40, trụ bê tông trả cho bà Lê Thị N 51,2m^2 đất (tại khu A) thuộc thửa số 616, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An, theo Mảnh trích đo địa chính số 470-2023 do Công ty TNHH Đ, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 10/7/2023 và theo chứng thư thẩm định giá số 116/23/BĐS-DV ngày 18/8/2023 của Công ty TNHH G.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và cấp quyền sử dụng đất đúng hiện trạng và diện tích đất thực tế sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Văn phòng đăng ký đất đai, C1, cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

2. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc bà T, ông T2 liên đới nộp 38.000.000đồng, để hoàn trả cho bà N.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) bên có nghĩa vụ chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Về án phí: Buộc bà T, ông T2 liên đới nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 29/3/2024 bị đơn bà Ngô Thị Thu T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Sự thỏa thuận như sau: Giữ nguyên hiện trạng hàng rào xây gạch cao 50cm + trụ bê tông lưới B40 do bà T và ông T2 xây dựng, bà T và ông T2 được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 51,2m^2 tại khu A theo Mảnh trích đo địa chính số 470-2023 do Công ty TNHH Đ, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 10/7/2023. Bà T và ông T2 hoàn trả cho bà N số tiền 60.000.000đồng. Về chi phí tố tụng bà T và ông T2 hoàn trả cho bà N ½ với số tiền là 19.000.000đồng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Ngô Thị Thu T đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Ngô Thị Thu T trong thời hạn quy định của pháp luật nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nhưng có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau: Giữ nguyên hiện trạng hàng rào xây gạch cao 50cm + trụ bê tông lưới B40 do bà T và ông T2 xây dựng, bà T và ông T2 được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 51,2m^2 tại khu A theo Mảnh trích đo địa chính số 470-2023 do Công ty TNHH Đ, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 10/7/2023. Bà T và ông T2 hoàn trả cho bà N số tiền 60.000.000đồng. Về chi phí tố tụng bà T và ông T2 hoàn trả cho bà N ½ chi phí tố tụng với số tiền là 19.000.000đồng. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T4 (chồng bà N) và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ngô Văn P được cấp đổi ngày 16/8/2017, thể hiện phần đất tranh chấp không thuộc thửa 336, tờ bản đồ số 33 của ông T4 bà N, phần đất tranh chấp thuộc thửa 274, tờ bản đồ số 33 của ông Ngô Văn P. Tuy nhiên, ông P đã tặng cho bà Ngô Thị Thu T 500m^2 (có phần đất tranh chấp) thuộc một phần thửa 274 (thửa cũ là 647) và được tách thành thửa 3114 và bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 3114. Do đó, bà T, ông P được quyền hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cập nhật, chỉnh lý lại quyền sử dụng đất cho phù hợp với ranh thực tế sử dụng.

[5] Về chi phí tố tụng (đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ) tổng cộng là 38.000.000đồng, bà Lê Thị N đã nộp đủ và chi xong, theo thỏa thuận trên bà T và ông T2 đồng ý hoàn trả cho bà N 19.000.000đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T và ông T2 phải chịu 3.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 60.000.000đồng hoàn trả cho bà N.

Bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7]Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị Thu T;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 33/2024/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ vào các điều 5, 26, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 227, 228, 271, 273, 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các điều 175, 176 Bộ luật dân sự năm 2015;

các điều 100, 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Các điều 26, 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Công nhận sự thỏa thuận của bà Lê Thị N với bà Ngô Thị Thu T, ông Nguyễn Đức T2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Giữ nguyên hiện trạng hàng rào xây gạch cao 50cm + trụ bê tông lưới B40 do bà Ngô Thị Thu T và ông Nguyễn Đức T2 xây dựng. Bà Ngô Thị Thu T và ông Nguyễn Đức T2 được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 51,2m^2 tại khu A theo Mảnh trích đo địa chính số 470-2023 do Công ty TNHH Đ, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 10/7/2023. (mảnh trích đo được kèm theo bản án)

2. Bà Ngô Thị Thu T và ông Nguyễn Đức T2 phải hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền 60.000.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Ông Ngô Văn P, bà Ngô Thị Thu T có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cập nhật, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với thực tế và hiện trạng sử dụng đất.

4. Văn phòng đăng ký đất đai, C1, cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

5. Về chi phí tố tụng tổng cộng là 38.000.000đồng, bên bà N và bên bà T, ông T2 mỗi bên chịu ½ với số tiền là 19.000.000đồng. Bà Lê Thị N đã nộp đủ 38.000.000đồng và chi xong, do đó bà Ngô Thị Thu T và ông Nguyễn Đức T2 phải hoàn trả cho bà Lê Thị N 19.000.000đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Ngô Thị Thu T và ông Nguyễn Đức T2 phải chịu 3.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Ngô Thị Thu T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm bà T đã nộp theo biên lai thu số 0000670 ngày 29/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

9. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Phúc

Thành viên Hội đồng xét xửThẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thanh T6-Nguyễn Thị Mỹ H3 Trịnh Thị P2